

Số: 54 /2016/QĐ-UBND

Nghệ An, ngày 12 tháng 9 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc quy định chế độ, chính sách trợ giúp xã hội
đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Nghệ An**

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật;

Căn cứ Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ về chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 29/2014/TTLT- BLĐTBXH-BTC ngày 24/10/2014 của liên Bộ Lao động - TB và XH, Bộ Tài Chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 06/2016/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 12/5/2016 của liên Bộ Lao động - TB và XH, Bộ Tài Chính Sửa đổi, bổ sung Khoản 2 và Khoản 4 Điều 11 Thông tư liên tịch số 29/2014/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2014 của Bộ Lao động TB và XH và Bộ Tài Chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động TB và XH tại Tờ trình số 2465/TTr-LĐTBXH ngày 31 tháng 8 năm 2016.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành quy định các chế độ chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Nghệ An, cụ thể như sau:

1. Mức trợ cấp:

a) Mức trợ cấp xã hội thường xuyên tại cộng đồng

| TT | Đối tượng | Hệ số | Mức chuẩn trợ giúp, trợ cấp xã hội (1.000đ) | Mức trợ giúp, trợ cấp xã hội 1 tháng (1.000 đ) |
|----|--|-------|---|--|
| I | Đối tượng hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng (tại phường, xã, thị trấn) quy định tại Điều 5 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP | | | |

| | | | | |
|---|--|-----|-----|-----|
| 1 | Trẻ em dưới 16 tuổi quy định tại Khoản 1 Điều 5 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP | | | |
| a | Trẻ em dưới 04 tuổi | 2,5 | 270 | 675 |
| b | Trẻ em từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi | 1,5 | 270 | 405 |
| 2 | Người từ 16 tuổi đến 22 tuổi thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP mà đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất | 1,5 | 270 | 405 |
| 3 | Trẻ em bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo, người bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo không còn khả năng lao động mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng, trợ cấp hàng tháng khác. | | | |
| a | Trẻ em dưới 04 tuổi | 2,5 | 270 | 675 |
| b | Trẻ em từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi | 2,0 | 270 | 540 |
| c | Người từ 16 tuổi trở lên | 1,5 | 270 | 405 |
| 4 | Người đơn thân thuộc hộ nghèo đang nuôi con quy định tại Khoản 4 Điều 5 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP | | | |
| a | Người đơn thân thuộc hộ nghèo đang nuôi 01 con | 1,0 | 270 | 270 |
| b | Người đơn thân thuộc hộ nghèo đang nuôi từ 02 con trở lên | 2,0 | 270 | 540 |
| 5 | Người cao tuổi quy định tại Khoản 5 Điều 5 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP | | | |
| a | Người cao tuổi thuộc hộ nghèo từ đủ 60 tuổi đến 80 tuổi không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng. | 1,5 | 270 | 405 |
| b | Người cao tuổi thuộc hộ nghèo từ đủ 80 tuổi trở lên không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng. | 2,0 | 270 | 540 |
| c | Người từ đủ 80 tuổi trở lên không thuộc diện quy định tại Tiết a và b nêu trên mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp xã hội hàng tháng. | 1,0 | 270 | 270 |
| d | Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ | | | |

| | | | | |
|-----------|--|-----|-----|-----|
| | và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, đủ điều kiện tiếp nhận vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội nhưng có người nhận chăm sóc tại cộng đồng. | 3,0 | 270 | 810 |
| 6 | Trẻ em khuyết tật, người khuyết tật quy định tại Khoản 6 Điều 5 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP | | | |
| a | Trẻ em khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật đặc biệt nặng | | | |
| | - Trẻ em dưới 16 tuổi; Người từ đủ 60 tuổi trở lên | 2,5 | 270 | 675 |
| | - Người từ 16 tuổi đến 60 tuổi | 2,0 | 270 | 540 |
| b | Trẻ em khuyết tật nặng, người khuyết tật nặng | | | |
| | - Trẻ em dưới 16 tuổi; Người từ đủ 60 tuổi trở lên | 2,0 | 270 | 540 |
| | - Người từ 16 tuổi đến 60 tuổi | 1,5 | 270 | 405 |
| 7 | Mức hỗ trợ kinh phí chăm hàng tháng tại Khoản 1 Điều 17 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP | | | |
| a | Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai hoặc nuôi 1 con dưới 36 tháng tuổi; | 1,5 | 270 | 405 |
| b | Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai và nuôi con dưới 36 tháng tuổi; | 2,0 | 270 | 540 |
| c | Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang nuôi từ 02 con trở lên dưới 36 tháng tuổi; | 2,0 | 270 | 540 |
| II | Hỗ trợ kinh phí hộ gia đình, cá nhân nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng quy định tại Điều 18 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP | | | |
| 1 | Hộ gia đình, cá nhân nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng theo quy định tại Khoản 1 Điều 18 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP | | | |
| a | Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em dưới 04 tuổi là đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 5 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP | 2,5 | 270 | 675 |
| b | Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi là đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 5 và đối tượng quy định tại Điểm c Khoản 5, Điều 5 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP | 1,5 | 270 | 405 |
| 2 | Hộ gia đình, cá nhân nhận chăm sóc, nuôi dưỡng người khuyết tật đặc biệt nặng thực hiện theo quy định tại Khoản | | | |

| | | | | |
|---|--|-----|-----|-----|
| | 3, Khoản 4, Điều 17 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP như sau: | | | |
| a | Hộ gia đình đang trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng: | 1,0 | 270 | 270 |
| b | Hộ gia đình, cá nhân nhận nuôi dưỡng, chăm sóc 01 người khuyết tật đặc biệt nặng | 1,5 | 270 | 405 |
| c | Hộ gia đình, cá nhân nhận nuôi dưỡng chăm sóc từ 02 người khuyết tật đặc biệt nặng trở lên | 3,0 | 270 | 810 |

b) Mức trợ giúp xã hội đột xuất tại cộng đồng.

| TT | Đối tượng | Đơn vị tính | Mức hỗ trợ (1000 đồng/hộ) |
|-----------|---|-------------|---|
| I | Đối với hộ gia đình | | |
| 1 | Hộ gia đình có người chết, mất tích do thiên tai, hoả hoạn; tai nạn giao thông, tai nạn lao động đặc biệt nghiêm trọng hoặc lý do bất khả kháng khác. | Hộ | 5.400 |
| 2 | Hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn có nhà ở bị đổ sập, trôi, cháy hoàn toàn do thiên tai, hoả hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác mà không còn nơi ở thì được xem xét hỗ trợ chi phí làm nhà ở. | Hộ | 20.000 |
| 3 | Hộ phải di dời nhà ở khẩn cấp theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền do nguy cơ sạt lở, lũ lụt, thiên tai, hoả hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác mà không ở được thì được xem xét hỗ trợ chi phí di dời nhà ở. | Hộ | 20.000 |
| 4 | Hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn có nhà ở bị hư hỏng nặng do thiên tai, hoả hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác mà không ở được thì xem xét hỗ trợ chi phí sửa chữa nhà ở. | Hộ | 15.000 |
| II | Đối với cá nhân | | |
| 1 | Trợ giúp lương thực cho các thành viên hộ gia đình thiếu đói trong dịp Tết Âm lịch và do thiên tai hoả hoạn, mất mùa, giáp hạt hoặc lý do bất khả kháng khác. | Người | 15kg/người/tháng, thời gian từ 1 đến 03 tháng |
| 2 | Người bị thương nặng do thiên tai, hoả hoạn; tai nạn giao thông, tai nạn lao động đặc biệt nghiêm trọng hoặc các lý do bất khả kháng tại nơi cư trú hoặc ngoài nơi cư | Người | 2.700.000/người |

| | | | |
|---|--|-------|-------------------|
| | trú được xem xét hỗ trợ. | | |
| 3 | Cơ quan, tổ chức, cá nhân tổ chức mai táng cho người chết do thiên tai, hoả hoạn; tai nạn giao thông, tai nạn lao động đặc biệt nghiêm trọng hoặc lý do bất khả kháng khác không phải tại địa bàn cấp xã nơi cư trú của người đó, thì được hỗ trợ chi phí mai táng theo chi phí thực tế, nhưng không quá 30 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định | Người | 8.100.000/người |
| 4 | Người lang thang xin ăn, người tâm thần lang thang trong thời gian tập trung chờ giải quyết về nơi cư trú hoặc đưa vào cơ sở bảo trợ xã hội; đối tượng cần được bảo vệ khẩn cấp thuộc diện được nhận chăm sóc tạm thời tại cộng đồng được hỗ trợ tiền ăn (người/ngày, trợ cấp không quá 30 ngày; trường hợp đặc biệt không quá 90 ngày). | Người | 40.000/người/ngày |

c) Chế độ chính sách khác cho đối tượng Bảo trợ xã hội tại cộng đồng

- Cấp thẻ bảo hiểm y tế:

Đối tượng bảo trợ xã hội được Nhà nước cấp thẻ bảo hiểm y tế bao gồm: Đối tượng quy định tại các Khoản 1, 2, 3, 5 và 6 Điều 5 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP; con của người đơn thân nghèo quy định tại Khoản 4 Điều 5 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP; Người từ đủ 80 tuổi trở lên đang hưởng trợ cấp tuất bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp hàng tháng khác mà chưa được cấp thẻ bảo hiểm y tế miễn phí. Các trường hợp nêu trên là đối tượng được cấp nhiều thẻ bảo hiểm y tế thì chỉ được cấp một thẻ bảo hiểm y tế.

- Hỗ trợ chi phí mai táng:

Đối tượng bảo trợ xã hội khi chết được hỗ trợ chi phí mai táng bao gồm: Đối tượng quy định tại các Khoản 1, 2, 3, 5 và 6 Điều 5 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP; con của người đơn thân nghèo quy định tại Khoản 4 Điều 5 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP; Người từ đủ 80 tuổi trở lên đang hưởng trợ cấp tuất bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp hàng tháng khác. Mức hỗ trợ chi phí mai táng bằng 5.400.000 đồng/người; Trường hợp đối tượng quy định nêu trên được hỗ trợ chi phí mai táng với các mức khác nhau thì chỉ được hưởng một mức cao nhất.

- Hỗ trợ về giáo dục dạy nghề

Các đối tượng quy định tại khoản 1, 2, 3, 5 và 6 Điều 5 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP học mầm non, giáo dục phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng và đại học được hưởng chính sách hỗ trợ về giáo dục và dạy nghề theo quy định của pháp luật.

d) Chế độ chính sách cho các đối tượng bảo trợ xã hội ở các cơ sở bảo trợ xã hội công lập:

- Mức trợ cấp chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng:

| | Mức trợ cấp chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng đối với đối tượng sống tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 25 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP | Hệ số | Mức chuẩn trợ giúp, trợ cấp xã hội (1.000đ) | Mức trợ giúp, trợ cấp xã hội 1 tháng (1.000đ) |
|---|---|-------|---|---|
| 1 | Trẻ em dưới 04 tuổi; | 5,0 | 270 | 1.350 |
| 2 | Trẻ em từ 04 tuổi đến 16 tuổi, người từ đủ 60 tuổi trở lên; | 4,0 | 270 | 1.080 |
| 3 | Người từ đủ 16 tuổi đến 60 tuổi; | 3,0 | 270 | 810 |
| 4 | Trẻ em, người từ đủ 60 tuổi trở lên khuyết tật đặc biệt nặng; | 4,0 | 270 | 1.080 |
| 5 | Người khuyết tật đặc biệt nặng từ đủ 16 tuổi đến 60 tuổi. | 3,0 | 270 | 810 |

- Cấp thẻ bảo hiểm y tế miễn phí theo quy định pháp luật về bảo hiểm y tế;

- Đối tượng được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội quy định tại khoản 1 Điều 25 Nghị định số 136/NĐ-CP khi chết được hỗ trợ chi phí mai táng với mức 5.400.000 đồng;

- Các đối tượng được quy định tại Khoản 1 Điều 25 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP được cấp vật dụng phục vụ cho sinh hoạt thường ngày, chăn, màn, chiếu, quần áo mùa hè, quần áo mùa đông, quần áo lót, khăn mặt, giày, dép, bàn chải đánh răng, thuốc chữa bệnh thông thường, sách, vở, đồ dùng học tập đối với đối tượng đang đi học và các chi phí khác theo mức 800.000 đồng/người/năm (riêng người nhiễm HIV/AIDS, người bị bệnh tâm thần mãn tính được hỗ trợ thêm tiền mua thuốc điều trị 500.000 đồng/người/năm). Đối tượng nữ trong độ tuổi sinh đẻ được cấp tiền mua băng vệ sinh cá nhân: 50.000 đồng/người/tháng.

Điều 2. Nguyên tắc, thời gian được hưởng chế độ, chính sách

- Đối tượng đang hưởng chế độ trợ cấp hàng tháng tại cộng đồng thuộc diện hưởng các mức theo hệ số khác nhau quy định tại Điểm I, Khoản 1 Điều 1 Quyết định này thì chỉ được hưởng một mức cao nhất. Riêng người đơn thân nghèo đang nuôi con đồng thời là đối tượng quy định tại các tiết 3, 5, 6 Điểm I khoản 1 Điều 1 Quyết định này thì ngoài chế độ đối với người đơn thân nghèo đang nuôi con còn được hưởng chế độ đối với đối tượng quy định tại Tiết 3 hoặc Tiết 5 hoặc Tiết 6 Điểm I Khoản 1, Điều 1 Quyết định này.

- Trường hợp người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang hưởng trợ cấp xã hội theo quy định tại Tiết 6 Điểm I Khoản 1 Điều 1 Quyết định này mà thuộc một trong những trường hợp quy định tại Tiết 7 Điểm I Khoản 1 Điều 1 Quyết định này thì vẫn được hưởng mức hỗ trợ kinh phí chăm sóc hàng tháng.

- Đối tượng đang được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội thuộc diện hưởng các mức trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng khác nhau thì chỉ được hưởng một mức cao nhất, đối tượng đã hưởng chế độ trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng quy định tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội thì không được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng tại cộng đồng.

- Mức trợ cấp cho các đối tượng bảo trợ xã hội được hưởng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chịu trách nhiệm quản lý đối tượng trên địa bàn, hướng dẫn kiểm tra và giám sát việc tổ chức thực hiện ở các huyện, thành phố, thị xã;

2. Sở Tài chính hướng dẫn các đơn vị, UBND các huyện, thành phố, thị xã lập dự toán và chi trả đúng đối tượng, đủ mức trợ cấp và thanh quyết toán theo quy định hiện hành.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09 tháng 9 năm 2016 và thay thế Quyết định số 1838/QĐ-UBND ngày 13/5/2015 của UBND tỉnh Nghệ An về việc quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với các đối tượng Bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Điều 5. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ Lao động - TB và XH (b/c);
- Cục Bảo trợ xã hội (b/c);
- Cục kiểm tra VB, Bộ Tư pháp (b/c);
- TT Tỉnh ủy; TT HĐND tỉnh (b/c);
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh Nghệ An (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (b/c);
- Chánh VP, Phó VPKT UBND tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử Tỉnh;
- Lưu: VT, VX (Khoa).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Minh Thông